

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về thuế**

*Căn cứ Luật quản lý thuế ngày
29/12/2006;*

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

*Căn cứ các văn bản luật, pháp lệnh
về thuế;*

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

*Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành
chính ngày 02/7/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2007/NĐ-CP
ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định
về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế
và cưỡng chế thi hành quyết định hành
chính thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP
ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu
tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện
việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế như
sau:*

1. Thông tư này hướng dẫn việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế và các khoản thu khác của Ngân sách Nhà nước (dưới đây gọi chung là thuế), nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Luật quản lý thuế và Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về thuế (sau đây gọi chung là người vi phạm), không phân biệt cố ý hoặc vô ý đều bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật về thuế và hướng dẫn tại Thông tư này, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà

Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế do thực hiện các hành vi cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với mọi vi phạm pháp luật do mình gây ra.

3. Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, bao gồm:

3.1. Hành vi vi phạm quy định về thủ tục thuế:

- Hành vi vi phạm về chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thông báo thay đổi thông tin so với thời hạn quy định;

- Hành vi vi phạm lập, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế;

- Hành vi vi phạm về chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định;

- Hành vi vi phạm về vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

- Hành vi vi phạm trong việc chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

3.2. Hành vi vi phạm chậm nộp tiền thuế.

3.3. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn.

3.4. Hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3.5. Hành vi vi phạm của cơ quan thuế, công chức thuế trong quản lý thuế.

3.6. Hành vi vi phạm của Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế, Kho bạc nhà nước, cá nhân, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định của Luật quản lý thuế.

3.7. Hành vi vi phạm về thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

II. NGUYÊN TẮC XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế phải được phát hiện và đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm hành chính về thuế phải được tiến hành kịp thời, công khai, minh bạch, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử lý vi phạm pháp luật về thuế khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được quy định tại các luật thuế, pháp lệnh về thuế, Nghị định quy định chi tiết thi hành các luật thuế, pháp lệnh về thuế tại Chương XII, Luật quản lý thuế và Nghị định số 98/2007/NĐ-CP nêu trên.

3. Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần, cụ thể:

3.1. Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã được người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt hoặc đã lập biên bản để xử phạt thì không được lập biên bản, ra quyết định xử phạt lần thứ hai đối với hành vi đó. Trường hợp hành vi vi phạm vẫn tiếp tục được thực hiện mặc dù đã bị người có thẩm quyền xử phạt ra lệnh đình chỉ thì bị áp dụng biện pháp xử phạt với tình tiết tăng nặng theo hướng dẫn tại điểm 1, Mục III, Phần A Thông tư này.

3.2. Trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về thuế có dấu hiệu tội phạm đã được chuyển hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự mà trước đó đã có quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người đã ra quyết định xử phạt phải hủy bỏ quyết định xử phạt; nếu chưa ra quyết định xử phạt thì không thực hiện xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với hành vi đó.

4. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi đó.

5. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

6. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính

chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà ra quyết định xử phạt đối với từng người thực hiện cùng hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

7. Không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế đối với các trường hợp sau:

7.1. Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

7.2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, hóa đơn, chứng từ nhưng không xác định là trốn thuế, thiếu thuế, chậm nộp tiền thuế;

7.3. Người có hành vi vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hay khả năng điều khiển hành vi của mình;

7.4. Vi phạm hành chính trong các trường hợp tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ.

a) Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa;

b) Phòng vệ chính đáng là hành vi của một người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước,

của cơ quan, tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên;

c) Người thực hiện hành vi do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó.

III. TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG, TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ

1. Tình tiết tăng nặng

Các tình tiết tăng nặng trong vi phạm pháp luật về thuế bao gồm:

1.1. Vi phạm có tổ chức là trường hợp có hai người trở lên cấu kết chặt chẽ với nhau, cố ý cùng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế hoặc thông đồng lập hồ sơ, chứng từ mua bán hàng hóa, chứng từ khai thuế, nộp thuế, sổ kế toán phản ánh không đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1.2. Vi phạm nhiều lần trong lĩnh vực thuế là trường hợp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế thuộc loại hành vi nêu tại điểm 3, Mục I Phần A Thông tư này mà trước đó đã vi phạm nhưng chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu xử phạt.

1.3. Tái phạm trong lĩnh vực thuế là trường hợp đã bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế nhưng chưa hết thời hạn một năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành của quyết định xử phạt mà lại thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã bị xử phạt.

1.4. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm.

1.5. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu bia hoặc các chất kích thích khác.

1.6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm.

1.7. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn khách quan đặc biệt khác của xã hội để vi phạm.

1.8. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

1.9. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó.

1.10. Sau khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế đã có hành vi trốn tránh, che dấu hành vi đã vi phạm.

2. Tình tiết giảm nhẹ

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

2.1. Người vi phạm đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của hành vi vi phạm hoặc khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại, đã tự kê khai điều chỉnh những sai sót về hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế; đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số thuế kê khai thiếu, số thuế đã hoàn, số thuế miễn, giảm không đúng so với thực tế phát sinh.

2.2. Người vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật nhận sai sót và kê khai, điều chỉnh các lỗi sai sót.

2.3. Người vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần.

2.4. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của mình. Để có căn cứ xác nhận tình tiết giảm nhẹ, người vi phạm phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền; đối với người chưa thành niên thì phải có giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp pháp chứng minh; người già yếu đối với nữ là từ đủ 55 tuổi trở lên, đối với nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

2.5. Vi phạm trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra.

2.6. Vi phạm do chưa nắm được chính sách pháp luật về thuế trong các trường hợp: Người vi phạm có trình độ lạc hậu; người sống ở vùng nông thôn, xa xôi, hẻo lánh, có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn nên chưa nhận thức đầy đủ các quy định mới của pháp luật về thuế.

2.7. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành động trái pháp luật của người khác gây ra.

IV. THỜI HIỆU XỬ PHẠT, CÁCH TÍNH THỜI HẠN, THỜI HIỆU XỬ PHẠT VÀ THỜI HẠN ĐƯỢC COI LÀ CHƯA BỊ XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:

1.1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện, đến ngày hành vi vi phạm được phát hiện và lập biên bản (trừ trường hợp không phải lập biên bản).

1.2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm

hành sự, hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện đến ngày hành vi vi phạm được phát hiện và được lập biên bản (trừ trường hợp không phải lập biên bản).

Thời điểm xác định hành vi trốn thuế, gian lận thuế được thực hiện để tính thời hiệu xử phạt là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế hoặc hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (đối với loại thuế thực hiện quyết toán thuế) mà người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Đối với các trường hợp theo quy định của pháp luật cơ quan thuế phải ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế thì thời điểm xác định hành vi trốn thuế là ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

1.3. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án nhưng hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính về thuế thì trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, cơ quan đã ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án phải gửi quyết định và hồ sơ

vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xử lý pháp luật về thuế. Trong trường hợp này, thời hiệu xử lý vi phạm là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ án đến ngày ra quyết định xử lý.

1.4. Trong thời hiệu quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 Mục này mà người nộp thuế lại thực hiện vi phạm mới cùng hành vi đã vi phạm hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu tại điểm 1.1, 1.2, 1.3 Mục này, mà thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

Ngày chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt là ngày người vi phạm tự giác đến cơ quan thuế trình báo và nhận thực hiện các biện pháp xử phạt của cơ quan thuế. Cơ quan thuế phải lập biên bản ghi nhận việc này và lưu một bản vào hồ sơ vi phạm và một bản giao cho người vi phạm.

1.5. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào Ngân sách Nhà nước.

2. Cách xác định thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm pháp luật về thuế:

2.1. Thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm pháp luật về thuế được quy định theo tháng hoặc theo năm thì khoảng thời gian đó được tính theo tháng hoặc theo năm dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động.

2.2. Thời hạn trong Luật quản lý thuế và Nghị định số 98/2007/NĐ-CP được quy định theo ngày thì khoảng thời gian đó được tính theo ngày làm việc, không bao gồm ngày nghỉ theo quy định của Bộ luật Lao động; trừ trường hợp ngày làm căn cứ áp dụng thời hạn, thời hiệu xử lý vi phạm pháp luật về thuế đã quy định cụ thể tại Luật quản lý thuế và Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

3. Thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế, nếu qua một năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt (tức là từ ngày thực hiện xong các nghĩa vụ, yêu cầu ghi trong quyết định xử phạt hoặc từ ngày quyết định xử phạt được cưỡng chế thi hành) hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế trong cùng lĩnh vực trước đây đã bị xử phạt thì được coi

như chưa bị xử phạt vi phạm pháp luật về hành vi đó.

V. CÁC HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT; CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

1. Các hình thức, mức xử phạt vi phạm pháp luật thuế:

1.1. Đối với mỗi hành vi vi phạm pháp luật về thuế, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo: Hình thức xử phạt cảnh cáo được quyết định bằng văn bản và áp dụng đối với:

- Vi phạm lần đầu hoặc vi phạm lần thứ hai và có tình tiết giảm nhẹ đối với các vi phạm về thủ tục thuế ít nghiêm trọng;

- Hành vi vi phạm pháp luật về thuế do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

b) Phạt tiền: Hình thức phạt tiền được quy định cụ thể đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế như sau:

- Phạt theo số tiền tuyệt đối đối với các hành vi vi phạm thủ tục thuế, mức phạt tối đa không quá 100 triệu đồng. Khi phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm thủ tục thuế là mức

trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó; nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt, nếu có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tiền phạt tối thiểu cộng với mức tiền phạt tối đa của khung tiền phạt.

Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc hai tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng. Sau khi giảm trừ theo nguyên tắc trên, nếu còn một tình tiết tăng nặng và một tình tiết giảm nhẹ thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và thái độ khắc phục hậu quả của người vi phạm, người có thẩm quyền xử lý xem xét áp dụng mức phạt tiền áp dụng đối với trường hợp có một tình tiết tăng nặng hoặc trường hợp không có tình tiết tăng nặng, không có tình tiết giảm nhẹ. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm 20% mức phạt trung bình của khung tiền phạt.

- Phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với hành vi chậm nộp tiền thuế, tiền phạt;

- Phạt 10% số tiền thuế thiếu đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn;

- Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP;

- Phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

- Khi áp dụng hình thức phạt tiền đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì mức phạt không được quá một phần hai mức phạt đối với người thành niên; trường hợp không có tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ phải nộp thay.

1.2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về thuế còn có thể bị áp dụng một trong các hình thức phạt bổ sung là tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế:

Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định tại điểm 1, Mục này, người vi phạm còn có thể bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

2.1. Nộp đủ số tiền thuế nợ, tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào Ngân sách nhà nước nếu đã quá thời hiệu xử phạt, thời hiệu chấp hành quyết định xử phạt theo quy định.

2.2. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán in, phát hành trái quy định của pháp luật, trừ hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán là tang vật phải lưu giữ làm chứng cứ của vụ việc vi phạm.

Việc tiêu hủy hóa đơn, chứng từ, sổ sách kế toán in, phát hành trái quy định được thực hiện theo chế độ quản lý in, phát hành, sử dụng hóa đơn, chứng từ hiện hành. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thuế phải chịu các chi phí để khắc phục hậu quả theo quy định.

B. XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ

I. XỬ PHẠT ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM THỦ TỤC THUẾ

Việc phạt tiền đối với một hành vi vi phạm thủ tục thuế được căn cứ vào mức

phạt tiền và số tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm nhẹ theo nguyên tắc hướng dẫn tại điểm 1.1.b, Mục V Phần A Thông tư này để xác định mức tiền phạt cụ thể, mức tiền phạt xác định đối với từng hành vi vi phạm như sau:

1. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thông báo thay đổi thông tin so với thời hạn quy định:

1.1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền với số tiền là 550.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ đăng ký thuế hoặc thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 10 đến 20 ngày;

1.2. Phạt tiền 1.100.000, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ đăng ký thuế hoặc thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 20 ngày trở lên.

2. Xử phạt đối với hành vi khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế:

2.1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền

550.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên bảng kê hóa đơn, hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra hoặc trên các tài liệu khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

2.2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền 825.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 150.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 1.500.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên hóa đơn, hợp đồng kinh tế và tài liệu, chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

2.3. Phạt tiền 1.100.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ khai thuế ghi thiếu, ghi sai các chỉ tiêu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế trên tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế;

2.4. Phạt tiền 1.750.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng

hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 3.000.000 đồng đối với trường hợp có nhiều hành vi vi phạm đồng thời tại các điểm 2.1, 2.2, 2.3 Mục này.

3. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định:

3.1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền 550.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 1.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 5 đến 10 ngày làm việc;

3.2. Phạt tiền 1.100.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không dưới 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 10 đến 20 ngày làm việc;

3.3. Phạt tiền 1.650.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 300.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 3.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 20 đến 30 ngày làm việc;

3.4. Phạt tiền 2.200.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 30 đến 40 ngày làm việc;

3.5. Phạt tiền 2.750.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ trên 40 đến 90 ngày làm việc;

3.6. Trường hợp chậm nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định và cơ quan thuế đã ra quyết định ấn định số thuế phải nộp. Sau đó trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế hợp lệ và xác định đúng số tiền thuế phải nộp của kỳ nộp thuế thì cơ quan thuế xử phạt hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế theo điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 Mục này và tiếp tục theo dõi số thuế chậm nộp để xử phạt chậm nộp tiền thuế theo hướng dẫn tại Mục II, Phần B Thông tư này. Số ngày chậm nộp tiền thuế làm căn cứ xử phạt được tính từ ngày hết hạn nộp thuế của kỳ phát sinh số thuế phải nộp hồ sơ khai thuế, đến ngày người nộp thuế nộp số

tiền thuế chậm nộp. Đồng thời cơ quan thuế phải ra quyết định bãi bỏ quyết định ấn định thuế;

3.7. Thời hạn nộp hồ sơ quy định tại điểm 3 Mục này bao gồm cả thời gian được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

3.8. Không áp dụng các mức xử phạt quy định tại điểm 3 Mục này đối với trường hợp người nộp thuế trong thời gian được gia hạn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế;

4. Xử phạt đối với hành vi vi phạm chế độ cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế nhưng không thuộc trường hợp xác định là khai thiếu thuế, trốn thuế, gian lận về thuế thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử phạt như sau:

4.1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền 550.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 100.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 5 ngày làm việc trở lên;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa

vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 5 ngày làm việc trở lên;

c) Cung cấp sai lệch về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế sau ngày hết hạn do cơ quan thuế thông báo.

4.2. Phạt tiền 1.100.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, trong thời hạn kê khai thuế;

b) Không cung cấp đầy đủ, đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thuộc diện phải đăng ký với cơ quan thuế theo đúng chế độ quy định, bị phát hiện nhưng không làm giảm nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước;

c) Cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc nhà nước trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được cơ quan thuế yêu cầu.

5. Xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành

quyết định hành chính thuế, vi phạm chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa vận chuyển trên đường

5.1. Phạt tiền 1.100.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Từ chối nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Từ chối, trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế, trong thời gian cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

d) Cung cấp không chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian

kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

5.2. Phạt tiền 2.750.000 đồng, nếu có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, kết quỹ, kho hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế;

c) Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp làm căn cứ xác minh nghĩa vụ thuế;

d) Không ký vào Biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, thanh tra;

e) Không chấp hành kết luận kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của cơ quan có thẩm quyền.

5.3. Vi phạm chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa vận chuyển trên đường thì bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền 1.100.000 đồng, nếu người nộp thuế cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn 12 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm; trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 2.000.000 đồng;

b) Phạt tiền 1.650.000 đồng, nếu người nộp thuế cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển trong thời hạn từ trên 12 giờ đến 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm; trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 300.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 3.000.000 đồng;

c) Phạt tiền 3.000.000 đồng, nếu cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp của lô hàng vận chuyển sau thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm, nhưng chưa ra quyết định xử phạt; trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn

1.000.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 5.000.000 đồng.

Trường hợp, cung cấp hóa đơn, chứng từ của lô hàng vận chuyển sau thời điểm cơ quan thuế ra quyết định xử phạt hoặc không cung cấp hóa đơn, chứng từ thì bị xử phạt về hành vi trốn thuế, trừ trường hợp người nộp thuế cung cấp được chứng từ nộp thuế hợp pháp về lô hàng vận chuyển trong thời hiệu khiếu nại theo quy định thì không bị xử phạt về hành vi trốn thuế, mà bị xử phạt theo mức tiền phạt quy định tại điểm này.

II. XỬ PHẠT ĐỐI VỚI HÀNH VI CHẬM NỘP TIỀN THUẾ

1. Các hành vi vi phạm bị xử phạt chậm nộp tiền thuế của người nộp thuế, bao gồm:

1.1. Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, ghi trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan thuế.

1.2. Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn của các kỳ kê khai trước, nhưng người nộp thuế đã phát hiện ra sai sót và tự giác nộp đủ số tiền thuế thiếu vào Ngân sách Nhà nước trước thời điểm nhận được quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Mức xử phạt tiền là 0,05% số tiền thuế chậm nộp tính trên mỗi ngày chậm nộp.

Số ngày chậm nộp tiền thuế bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ và được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế theo quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan thuế, thời hạn ghi trong quyết định xử lý của cơ quan thuế, đến ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước ghi trên chứng từ nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp. Việc xác định số tiền phạt chậm nộp được căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp tiền thuế và mức xử phạt theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục này.

$$\text{Số tiền phạt chậm nộp} = \text{Số tiền thuế chậm nộp} \times 0,05\% \times \text{Số ngày chậm nộp tiền thuế}$$

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế trực tiếp xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp.

Cơ quan thuế hàng tháng thông báo số tiền thuế nợ, số tiền phạt còn phải nộp tính đến tháng được thông báo đối với trường hợp đến kỳ nộp thuế của tháng tiếp sau mà người nộp thuế vẫn chưa nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ của các tháng trước đó.

5. Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

III. XỬ PHẠT ĐỐI VỚI HÀNH VI KHAİ SAI DẪN ĐẾN THIẾU SỐ TIỀN THUẾ PHẢI NỘP HOẶC TĂNG SỐ TIỀN THUẾ ĐƯỢC HOÀN

1. Các trường hợp khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn bị xử phạt thiếu thuế bao gồm:

1.1. Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, tăng số thuế được miễn, giảm, nhưng người nộp thuế đã ghi chép kịp thời, đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ khi lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế.

1.2. Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, số thuế được giảm, người nộp thuế chưa điều chỉnh, ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ kê khai thuế, nhưng khi bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, người vi phạm đã tự giác nộp đủ số tiền thuế khai thiếu vào Ngân sách Nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế.

1.3. Hành vi khai sai của người nộp thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, số thuế được giảm đã bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế xác định là có hành vi khai man, trốn thuế, nhưng nếu người nộp thuế vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết

định xử lý thì cơ quan thuế lập biên bản ghi nhận để xử phạt theo mức tiền phạt đối với hành vi khai thiếu thuế.

1.4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra phát hiện, người mua có hồ sơ, tài liệu, chứng từ, hóa đơn chứng minh được lỗi vi phạm hóa đơn bất hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

1.5. Cơ quan thuế căn cứ ngày nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ghi trên chứng từ nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước hoặc chứng từ chuyển khoản có xác nhận của Kho bạc Nhà nước để xác định việc người nộp thuế đã nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước và số ngày chậm nộp tiền thuế để làm căn cứ xác định số tiền phạt.

2. Mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục này là 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm cao hơn so với mức quy định của pháp luật về thuế.

3. Cơ quan thuế xác định số tiền thuế thiếu, số tiền phạt thiếu thuế; số ngày chậm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp

tiền thuế và ra quyết định xử phạt đối với người nộp thuế.

IV. XỬ PHẠT ĐỐI VỚI HÀNH VI TRỐN THUẾ, GIAN LẬN THUẾ

Người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, ngoài ra còn bị xử phạt theo số lần tính trên số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận như sau:

1. Phạt tiền 1 lần tính trên số thuế trốn, số thuế gian lận đối với người nộp thuế vi phạm lần đầu (trừ các trường hợp bị xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế tại điểm 1.3, 1.4, Mục III, Phần B Thông tư này) hoặc vi phạm lần thứ hai mà có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên khi có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1.1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật quản lý thuế.

Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm, nhưng theo quy định phải nộp hồ

sơ khai thuế tạm tính nộp theo tháng, quý, nếu hồ sơ khai thuế tạm nộp sau 90 ngày so với thời hạn quy định, nhưng vẫn trong thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thì không xử phạt về hành vi trốn thuế, mà xử phạt về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế quy định tại Điều 9 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

1.2. Không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp hoặc cung cấp sau thời hạn quy định đối với hàng hóa vận chuyển trên đường, trừ trường hợp cung cấp được chứng từ nộp thuế hợp pháp trong thời hiệu khiếu nại theo quy định.

1.3. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số thuế được hoàn.

1.4. Lập thủ tục hủy vật tư, hàng hóa hoặc giảm số lượng, giá trị vật tư, hàng hóa không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm.

1.5. Bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ lập hóa đơn về số lượng, giá trị làm căn cứ kê khai nộp thuế thấp hơn thực tế.

1.6. Sử dụng hóa đơn giả, hóa đơn đã hết giá trị sử dụng, hóa đơn của cá nhân, tổ chức khác để bán hàng hóa, cung ứng

dịch vụ và khai không đầy đủ số thuế phải nộp, nhưng không thuộc các trường hợp bị xử phạt về hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế.

1.7. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

1.8. Không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế.

1.9. Sử dụng hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế miễn, số tiền thuế giảm, số tiền thuế được hoàn, nhưng thực tế không có hàng hóa, dịch vụ mua vào.

1.10. Sử dụng hàng hóa được miễn thuế (bao gồm cả không chịu thuế) không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

1.11. Sửa chữa, tẩy xóa chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, số tiền thuế được giảm.

1.12. Hủy bỏ chứng từ kế toán, sổ kế toán làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm.

1.13. Sử dụng hóa đơn, chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn; khai sai căn cứ tính thuế phát sinh số thuế trốn, số thuế gian lận.

1.14. Lập hai hệ thống sổ kế toán có nội dung ghi khác nhau làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm.

2. Phạt tiền 1,5 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, trong các trường hợp: Vi phạm lần đầu, có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ hai, có một tình tiết giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, trong các trường hợp: Vi phạm lần thứ hai mà không có tình tiết giảm nhẹ hoặc vi phạm lần thứ ba và có một tình tiết giảm nhẹ.

4. Phạt tiền 2,5 lần tính trên số thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế, trong các trường hợp: Vi phạm lần thứ hai mà có một tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm lần thứ ba mà không có tình tiết giảm nhẹ.

5. Phạt tiền 3 lần tính trên số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế khi có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong các trường hợp: Vi phạm lần thứ

hai mà có từ hai tình tiết tăng nặng trở lên hoặc vi phạm lần thứ ba có tình tiết tăng nặng hoặc vi phạm từ lần thứ tư trở đi.

6. Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế có hành vi trốn thuế vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì xem xét giảm trừ thì hai tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng theo hướng dẫn tại tiết b, điểm 1.1, Mục V Phần A Thông tư này để xác định mức phạt.

Số tiền thuế trốn theo quy định tại Mục này là số tiền thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật mà người nộp thuế không nộp do thực hiện một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản kiểm tra thuế, kết luận thanh tra thuế.

7. Các hành vi vi phạm quy định tại Mục này bị phát hiện trong thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế hoặc bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, nhưng không làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, số thuế miễn, giảm và không thuộc trường hợp bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế thì bị xử phạt về hành vi vi phạm về thủ tục thuế; chậm nộp tiền thuế; khai thiếu thuế hoặc xử phạt vi phạm hành chính

trong lĩnh vực kế toán; bao gồm cả các trường hợp sau:

7.1. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, cá nhân không kinh doanh đang thuộc diện được miễn thuế, được hoàn thuế theo quy định của pháp luật, kê khai không đúng căn cứ xác định số thuế được miễn, số thuế được hoàn nhưng không làm thiệt hại đến số thuế của Ngân sách Nhà nước thì không bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế.

7.2. Trường hợp người nộp thuế theo phương pháp kê khai đang trong thời hạn hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bị phát hiện có hành vi vi phạm như khai sai làm tăng không chi phí để tăng số lỗ, để giảm lãi; giảm chi phí để tăng lãi và xác định không đúng các điều kiện để được hưởng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì:

a) Nếu vi phạm được kiểm tra phát hiện ngay trong thời gian đang được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì không xử phạt về hành vi trốn thuế mà thực hiện xử phạt vi phạm về thủ tục thuế hoặc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán;

b) Nếu vi phạm chưa được kiểm tra phát hiện mà cá nhân, tổ chức không tự điều chỉnh hậu quả làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau khi hết thời hạn được miễn thuế thu nhập

doanh nghiệp thì bị xử phạt về hành vi trốn thuế.

V. HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ MUA, BÁN, SỬ DỤNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP DƯỚI ĐÂY ĐƯỢC COI LÀ KHÔNG HỢP PHÁP

1. Mua, bán hóa đơn chưa ghi nội dung theo quy định, trừ trường hợp mua hóa đơn do cơ quan thuế phát hành.

2. Mua, bán, sử dụng hóa đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng không phát sinh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ kèm theo.

3. Mua, sử dụng hóa đơn giả, hóa đơn của cơ sở kinh doanh khác để bán ra, để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra để gian lận thuế, để bán hàng hóa nhưng không kê khai nộp thuế.

4. Mua, bán, sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ giữa các liên của hóa đơn.

5. Mua, bán, sử dụng hóa đơn đã hết giá trị sử dụng.

6. Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mà thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn theo thông báo của

cơ quan thuế, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hóa đơn bất hợp pháp;

7. Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mà tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tuy chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc cơ sở kinh doanh bỏ trốn, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hóa đơn bất hợp pháp.

C. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ, CÔNG CHỨC THUẾ

I. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện không đúng theo quy định của Luật quản lý thuế, gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nguồn kinh phí bồi thường: Khoản tiền bồi thường được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan thuế. Cơ quan thuế phải lập bộ chứng từ, hạch toán kế toán theo dõi việc chi bồi thường, thu bồi hoàn tiền bồi thường thiệt hại theo chế độ hiện hành. Nội dung, trình tự, thủ tục bồi thường thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Xác định trách nhiệm cá nhân phải bồi thường thiệt hại: Sau khi bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế, cơ quan thuế phải xác định trách nhiệm thuộc phạm vi của từng cá nhân có liên quan để xử lý kỷ luật và yêu cầu bồi thường trách nhiệm vật chất theo quy định của pháp luật hiện hành.

II. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC THUẾ

1. Công chức thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức quản lý thuế thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định

của pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhiều người cùng liên đới trách nhiệm gây thiệt hại phát sinh số tiền cơ quan thuế phải bồi thường cho người nộp thuế thì mỗi người đều phải chịu trách nhiệm bồi thường theo mức độ và số tiền thiệt hại do mình gây nên.

6. Việc xử lý cán bộ, công chức thuế gây thiệt hại có hành vi vi phạm các

quy định trong quản lý thuế và bồi thường cho người bị thiệt hại được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 1849/QĐ-BTC ngày 22/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức Thuế có hành vi vi phạm các quy định trong quản lý thuế; xử lý trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan thuế các cấp khi để xảy ra vi phạm trong đơn vị do mình quản lý, phụ trách trực tiếp; Thông tư hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính về việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế.

D. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

I. XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC, NGƯỜI BẢO LÃNH NỘP TIỀN THUẾ

1. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của

người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế thì tùy theo từng trường hợp cụ thể bị xử lý như sau:

1.1. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không bị xử phạt trong trường hợp tại thời điểm đó, tài khoản tiền gửi của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải lập văn bản xác nhận về số dư tài khoản tiền gửi của đối tượng bị cưỡng chế hoặc không còn số dư tiền gửi và gửi cơ quan thuế ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế.

1.2. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác bị xử lý vi phạm trong trường hợp tại thời điểm đó, tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích số tiền thuế, tiền phạt phải nộp của người nộp thuế thì trong thời hạn 10

ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người nộp thuế mở tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, cơ quan thuế phải lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước. Trường hợp này, cơ quan thuế vẫn phải áp dụng các biện pháp nhằm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt đối với người nộp thuế còn nợ.

2. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

Căn cứ hồ sơ bảo lãnh nộp thuế, cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, tiền phạt, thời hạn nộp tiền thuế, tiền phạt cho người bảo lãnh biết để thực hiện nộp vào ngân sách thay cho người được bảo lãnh.

II. XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

1. Tổ chức, cá nhân liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế

trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng; cụ thể như sau:

1.1. Phạt tiền 3.000.000 đồng, nếu thông đồng với người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị xử phạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP; trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 2.000.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 4.000.000 đồng.

1.2. Phạt tiền 5.500.000 đồng, nếu thông đồng với người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế bị xử phạt theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 14 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP; trường hợp có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt tối thiểu không thấp hơn 3.000.000 đồng hoặc có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tối đa không quá 8.000.000 đồng.

1.3. Trường hợp vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì không xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo hướng dẫn tại điểm 1 Mục này mà cơ quan có thẩm quyền phát hiện phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 89, Điều 98 và Điều 100 của Luật quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; cụ thể như sau:

2.1. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về người vi phạm pháp luật về thuế, người bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt theo hướng dẫn tại điểm 4, Mục I, Phần B Thông tư này.

2.2. Cơ quan Kho bạc Nhà nước bị xử phạt trong trường hợp tại thời điểm đó, tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng Kho bạc Nhà nước không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần tương ứng số tiền phải nộp của người nộp thuế thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết hạn trích tiền từ tài khoản tiền gửi của người nộp thuế mở tại Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế phải lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt đối với Kho bạc Nhà nước số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của Ngân sách Nhà nước. Trường hợp này, cơ quan thuế vẫn phải thực hiện các

biện pháp nhằm thu đủ số tiền thuế, tiền phạt đối với người nộp thuế.

Đ. THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

I. CÔNG CHỨC THUẾ ĐANG THI HÀNH CÔNG VỤ CÓ QUYỀN

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 100.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

II. TRẠM TRƯỞNG TRẠM THUẾ, ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI THUẾ TRONG PHẠM VI CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CÓ QUYỀN

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 2.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế hướng dẫn tại Mục I, Phần B Thông tư này.

III. CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ, TRONG PHẠM VI ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA MÌNH, CÓ QUYỀN

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế hướng dẫn tại Mục I, Phần B Thông tư này.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm chậm nộp tiền thuế, kê khai sai dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế gian lận thuế hướng dẫn tại Mục II, Mục III, Mục IV, Phần B và Phần D Thông tư này.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hướng dẫn tại điểm 2, Mục V, Phần A Thông tư này.

IV. CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ, TRONG PHẠM VI ĐỊA BÀN QUẢN LÝ CỦA MÌNH, CÓ QUYỀN

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế hướng dẫn tại Mục I, Phần B Thông tư này.

3. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm chậm nộp tiền thuế, kê khai sai dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, gian lận thuế hướng dẫn tại Mục II, Mục III, Mục IV, Phần B và Phần D Thông tư này.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hướng dẫn tại điểm 2, Mục V Phần A Thông tư này.

V. THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP

Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

VI. ỦY QUYỀN, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Việc ủy quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật xử lý vi phạm pháp luật hành chính.

Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp khi giao nhiệm vụ cho cấp phó giải quyết một số công việc của cơ quan thì phải ủy quyền cho họ ra quyết định xử lý hành chính về thuế trong lĩnh vực được phân công.

E. THỦ TỤC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ

I. ĐÌNH CHỈ HÀNH VI VI PHẠM

Cán bộ thuế, công chức thuế khi thi hành công vụ phát hiện vi phạm pháp luật về thuế thì phải thông báo cho người có thẩm quyền xử lý ra quyết định đình chỉ ngay hành vi vi phạm. Quyết định đình chỉ có thể bằng văn bản hoặc các hình thức khác tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể. Trường hợp vụ việc vi phạm không thuộc thẩm quyền hoặc vượt quá thẩm quyền xử lý thì người phát hiện vi phạm phải lập biên bản theo đúng mẫu quy định và chuyển kịp thời tới người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt để đình chỉ vi phạm và tiến hành xử lý theo thẩm quyền.

II. THỦ TỤC XỬ PHẠT ĐƠN GIẢN

1. Xử phạt theo thủ tục đơn giản là trường hợp xử phạt, theo đó người có thẩm quyền xử phạt không lập biên bản mà ra quyết định xử phạt tại chỗ. Những trường hợp được tiến hành xử phạt theo thủ tục đơn giản bao gồm:

1.1. Hành vi vi phạm pháp luật về thuế mà mức phạt quy định là cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng.

1.2. Nhiều hành vi vi phạm hành chính do một người thực hiện mà hình thức và mức phạt quy định đối với mỗi hành vi này đều là phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Trong trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản, người có thẩm quyền không lập biên bản mà quyết định xử phạt tại chỗ. Quyết định xử phạt phải thể hiện bằng văn bản theo quy định. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và nhận biên lai thu tiền phạt do Bộ Tài chính phát hành (mẫu số CTT11).

Trường hợp không nộp tiền phạt tại chỗ, cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày giao quyết định xử phạt.

III. LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Việc lập biên bản vi phạm pháp luật về thuế được quy định như sau:

1. Người đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật

về thuế, khi phát hiện vi phạm hành chính, có trách nhiệm lập biên bản kịp thời theo đúng mẫu quy định, trừ trường hợp không phải lập biên bản vi phạm tại điểm 3 Mục này. Nếu có tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ được ghi nhận kèm theo biên bản vi phạm.

Biên bản phải được lập thành ít nhất 02 bản; phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký; nếu có người chứng kiến thì họ cũng phải ký vào biên bản; trong trường hợp biên bản gồm nhiều tờ thì người lập biên bản phải ký vào từng tờ biên bản. Trường hợp cá nhân, đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến từ chối ký biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ lý do vào biên bản và cá nhân, cơ quan đang tiến hành thanh tra, kiểm tra vẫn thực hiện những kiến nghị, quyết định tại biên bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những kết luận, kiến nghị đó.

Trường hợp người vận chuyển hàng hóa trên đường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã bị lập biên bản, nhưng người vi phạm đề nghị được cung cấp bổ sung hóa đơn, chứng từ sau một thời gian thì cơ quan có thẩm quyền ghi nhận thời điểm phát hiện hành vi vi phạm làm căn cứ xác định thời gian vi phạm, mức

độ vi phạm. Khi người nộp thuế cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp thì cơ quan có thẩm quyền trực tiếp xử lý vụ việc phải ghi nhận biên bản bổ sung biên bản vi phạm để làm căn cứ xử phạt.

Biên bản lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm một bản; nếu vụ vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì người lập biên bản phải gửi biên bản đến người có thẩm quyền xử phạt.

2. Trong trường hợp người lập biên bản không có thẩm quyền xử phạt thì thủ trưởng của người đó là người có thẩm quyền xử phạt cũng phải ký tên vào biên bản, trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh trước khi ký biên bản.

3. Trường hợp không phải lập biên bản khi ban hành quyết định xử phạt:

3.1. Trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản.

3.2. Người nộp thuế, người nộp thuế thay có hành vi vi phạm hành chính về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra, thanh tra.

3.3. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế đã được ghi trên thông báo nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp của cơ quan thuế.

IV. THỜI HẠN RA QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT

1. Đối với vụ việc đơn giản, hành vi vi phạm rõ ràng, không cần xác minh thêm thì phải ra quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp như tang vật, phương tiện cần giám định, cần xác định rõ đối tượng vi phạm pháp luật về thuế hoặc những tình tiết phức tạp khác và vụ việc cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhưng quá 03 ngày, kể từ ngày hết hạn ra quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự mà cơ quan thuế không nhận được thông báo của cơ quan tiến hành tố tụng về việc khởi tố hoặc không khởi tố thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoặc kể từ ngày hết hạn ra quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 Bộ Luật tố tụng hình sự.

3. Trong trường hợp xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 10 ngày, trước khi hết thời hạn được quy định tại điểm 2 Mục này, người có thẩm quyền

xử phạt phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản; thời gian gia hạn không quá 30 ngày.

4. Trừ trường hợp áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, người có thẩm quyền không được ra quyết định xử phạt trong các trường hợp sau đây:

4.1. Đã hết thời hạn quy định tại điểm 1 Mục này.

4.2. Đã hết thời hạn ra quyết định xử phạt quy định tại điểm 2 Mục này mà không xin gia hạn hoặc đã xin gia hạn nhưng không được cấp có thẩm quyền cho phép gia hạn.

4.3. Đã hết thời hạn được cấp có thẩm quyền gia hạn tại điểm 3 Mục này.

5. Trong trường hợp không ra quyết định xử phạt thì người có thẩm quyền vẫn có thể ra quyết định thu đủ tiền thuế trốn, tiền thuế thiếu và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả, tịch thu tang vật vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

6. Người có thẩm quyền xử phạt nếu có lỗi trong việc đề quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị thi hành kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

7. Quyết định xử phạt được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt và cơ quan thu tiền phạt trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

V. QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải được thể hiện dưới hình thức văn bản. Hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải tuân thủ những quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp xử phạt đối với một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, thì người có thẩm quyền chỉ ra một quyết định xử phạt trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm; nếu các hình thức xử phạt là phạt tiền thì cộng lại thành mức phạt chung.

- Trong quyết định xử phạt phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm; điều, khoản của văn bản pháp luật

được áp dụng; hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung (nếu có), các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); thời hạn, nơi thi hành quyết định xử phạt và chữ ký của người ra quyết định xử phạt.

- Trong quyết định xử phạt phải ghi rõ cá nhân, tổ chức bị xử phạt nếu không tự nguyện chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành; quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

VI. VIỆC ĐÓNG DẤU QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử phạt được đóng dấu cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi đó.

2. Đối với quyết định xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP thì dấu được đóng lên 1/3 (một phần ba) chữ ký về phía bên trái chữ ký của người có thẩm quyền xử phạt.

3. Đối với quyết định xử phạt của những người có thẩm quyền xử phạt mà

không có quyền đóng dấu trực tiếp thì quyết định xử phạt được đóng dấu cơ quan của người ra quyết định xử phạt vào góc trái tại phần trên cùng của quyết định, nơi ghi tên cơ quan xử phạt và số, ký hiệu của quyết định xử phạt.

VII. CHẤP HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được quy định như sau:

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quyết định xử phạt phải được giao cho người bị xử phạt hoặc thông báo cho họ đến nhận; thời điểm người bị xử phạt nhận được quyết định xử phạt được coi là thời điểm được giao quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

2. Nơi nộp tiền phạt, tiền thuế thiếu; thời hạn nộp:

2.1. Người bị xử phạt phải nộp tiền phạt, tiền thuế thiếu (gọi chung là tiền phạt) tại Kho bạc Nhà nước, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt tại chỗ và những

trường hợp quy định tại tiết 2.2 dưới đây.

2.2. Tại những vùng xa xôi, hẻo lánh, trên sông, trên biển, những vùng mà việc đi lại gặp khó khăn hoặc ngoài giờ hành chính thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt khi thu tiền phải cấp biên lai thu tiền cho người nộp tiền theo quy định.

Vùng xa xôi, hẻo lánh là những vùng thuộc miền núi, hải đảo và những nơi khác không có hoặc cách quá xa Kho bạc Nhà nước.

2.3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt tại chỗ.

Trong trường hợp thu tiền phạt quy định tại tiết 2.2 nêu trên, người thu tiền phạt phải nộp vào Kho bạc Nhà nước trong thời hạn hai ngày; đối với trường hợp thu tiền phạt trên sông, trên biển, thời hạn 2 ngày kể từ ngày vào đến bờ. Trường hợp tại những vùng xa xôi, hẻo lánh hoặc những vùng giao thông đi lại gặp khó khăn thì người thu tiền phạt tại chỗ có trách nhiệm nộp tiền phạt thu được trong thời hạn không quá bảy ngày, kể từ ngày thu tiền phạt.

2.4. Toàn bộ tiền phạt thu được phải nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thuế mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành. Sau khi hết thời hạn khiếu nại hoặc khiếu nại đã giải quyết xong, căn cứ kết quả xử lý, cơ quan thuế chuyển số tiền trên tài khoản tạm giữ vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

3. Nếu cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành trong thời hạn quy định tại điểm 1, Mục này thì bị cưỡng chế thi hành.

4. Hoàn chấp hành quyết định phạt tiền: Trường hợp cá nhân bị phạt tiền từ 500.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế thì người có thẩm quyền xử phạt được quyết định hoãn chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn không quá 3 tháng, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt. Hồ sơ xác định hoãn nộp tiền phạt bao gồm:

4.1. Đơn đề nghị hoãn nộp tiền phạt, nêu rõ lý do, gia đình có hoàn cảnh neo đơn, khó khăn về kinh tế không có khả năng để nộp tiền phạt theo đúng hạn, có ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc tổ chức nơi người đó làm việc.

4.2. Thời hạn hoãn chấp hành quyết

định phạt tiền không quá ba tháng, kể từ khi có quyết định hoãn.

4.3. Người đã ra quyết định phạt tiền xem xét, ra quyết định hoãn chấp hành quyết định phạt tiền trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị tạm hoãn nộp tiền phạt của người bị xử phạt gửi đến.

4.4. Quyết định hoãn chấp hành quyết định phạt tiền: Trong quyết định hoãn chấp hành quyết định phạt tiền phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người được hoãn chấp hành quyết định phạt tiền; lý do hoãn chấp hành; thời hạn hoãn chấp hành và chữ ký của người ra quyết định tạm hoãn chấp hành quyết định phạt tiền.

5. Trường hợp đã qua một năm, kể từ ngày quyết định xử lý có hiệu lực mà người có thẩm quyền không thể giao quyết định xử phạt đến người bị xử phạt do người đó không đến nhận và không xác định được địa chỉ của họ hoặc lý do khách quan khác thì người đã ra quyết định xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định đối với người đó, trừ hình thức tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành

chính; đối với tang vật, phương tiện vi phạm đang bị tạm giữ thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Ngân sách Nhà nước chi trả cho việc thực hiện các biện pháp này hoặc được trừ vào tiền bán tang vật, phương tiện bị tịch thu (nếu có).

VIII. QUYẾT ĐỊNH BUỘC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG RA QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

1. Trong trường hợp quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế hoặc quá thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định, người có thẩm quyền không được ra quyết định xử phạt, nhưng vẫn phải ra quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Quyết định buộc khắc phục hậu quả phải bằng văn bản theo đúng mẫu quy định. Trong quyết định phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; lý do không áp dụng hình

thức xử phạt; các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng; thời hạn thi hành quyết định khắc phục hậu quả; chữ ký của người ra quyết định.

IX. CHUYỂN QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ, QUYẾT ĐỊNH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ ĐỀ THI HÀNH

1. Trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính ở đơn vị hành chính thuộc tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở tỉnh khác và không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan thuế cùng cấp có thẩm quyền nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành; nếu nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở không có cơ quan thuế cùng cấp thì quyết định xử phạt được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức thi hành.

2. Trường hợp vi phạm xảy ra ở địa bàn cấp huyện thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo hoặc những vùng xa xôi, hẻo lánh khác mà việc đi lại gặp khó khăn và cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện chấp hành quyết định xử phạt tại nơi bị xử phạt thì quyết định được chuyển đến cơ quan thuế cùng cấp có thẩm quyền nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở để tổ chức thi hành.

X. CHUYỂN HỒ SƠ CỦA ĐỐI TƯỢNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ CÓ DẤU HIỆU TỘI PHẠM ĐỂ TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Trong quá trình xử lý vi phạm pháp luật về thuế, nếu xét thấy tổ chức, cá nhân vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu tội phạm.

2. Đối với trường hợp đã ra quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế, sau đó phát hiện hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì người đã ra quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải hủy quyết định đó và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày hủy quyết định phải chuyển hồ sơ xử lý vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền. Hồ sơ chuyển giao bao gồm: Công văn đề nghị chuyển hồ sơ cho cơ quan công an xử lý; Biên bản về hành vi vi phạm (bản sao); kết quả giám định, xác minh (nếu có); tài liệu khác có liên quan (bản sao). Việc chuyển giao hồ sơ phải được lập thành Biên bản.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã nhận hồ sơ vụ việc theo hướng dẫn tại điểm 1, Mục này có trách nhiệm thông

báo kết quả xử lý cho cơ quan thuế đã chuyển giao hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cơ quan thuế đã chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhưng quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết hạn ra quyết định khởi tố hoặc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại Điều 103 Bộ Luật tố tụng hình sự mà cơ quan thuế chưa nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này và thông báo cho cơ quan tố tụng hình sự biết về việc đã xử phạt hành chính.

XI. TRẢ LẠI HỒ SƠ VỤ VI PHẠM ĐỀ XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Trong trường hợp hồ sơ vụ vi phạm pháp luật về thuế đã được chuyển cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, nhưng xét thấy hành vi vi phạm không đủ dấu

hiệu cấu thành tội phạm thì người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải ra quyết định trả lại hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan thuế để xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định phải gửi trả hồ sơ vụ vi phạm đó cùng với quyết định cho cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt;

2. Cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt đối với vụ việc vi phạm pháp luật về thuế quy định tại điểm 1, Mục này trong thời hạn sau đây:

2.1. Ra quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lại hồ sơ vụ vi phạm, nếu trước đó khi chuyển vụ việc vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan thuế có thẩm quyền xử phạt đã xin cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 28 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

2.2. Ra quyết định xử phạt trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lại hồ sơ vụ việc vi phạm, nếu trước đó khi chuyển vụ việc vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan thuế có thẩm quyền xử

phạt chưa xin cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 28 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP. Trong trường hợp xét thấy cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người đang thụ lý vụ việc vi phạm có thể xin gia hạn thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 28 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

XII. XỬ LÝ TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu thì người quyết định tịch thu có trách nhiệm bảo quản tang vật, phương tiện.

a) Nếu tang vật, phương tiện của một vụ vi phạm hành chính có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên thì người quyết định tịch thu phải giao cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh nơi có tang vật, phương tiện bị tịch thu. Nếu tang vật, phương tiện của một vụ vi phạm hành chính có giá trị dưới 10.000.000 đồng thì người ra quyết định tịch thu phải giao cho cơ quan tài chính cấp huyện tổ chức bán đấu giá. Việc bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá;

b) Tiền thu được từ bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật, phải được nộp vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là văn hóa phẩm độc hại, hàng giả không có giá trị sử dụng, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng bị buộc tiêu hủy thì người có thẩm quyền phải lập Hội đồng xử lý để tiêu hủy. Tùy thuộc vào tính chất của tang vật, phương tiện, thành phần Hội đồng xử lý gồm đại diện các cơ quan nhà nước hữu quan. Việc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính phải được lập biên bản có chữ ký của các thành viên Hội đồng xử lý.

3. Đối với hàng hóa, vật phẩm, phương tiện bị buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc bị buộc tái xuất, thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt.

4. Đối với tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay. Tiền thu được phải nộp vào tài khoản tạm giữ của

cơ quan tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu sau đó theo quyết định của người có thẩm quyền, tang vật đó bị tịch thu thì tiền thu được phải nộp vào ngân sách nhà nước; trong trường hợp tang vật đó không bị tịch thu thì tiền thu được phải trả cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

5. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, trừ tang vật, phương tiện quy định tại các điểm 2, 3, 4, Mục này, mà không biết rõ chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận thì người có thẩm quyền tịch thu phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền tịch thu; trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo được niêm yết công khai, nếu không xác định được chủ sở hữu, người quản lý, người sử dụng hợp pháp hoặc những người này không đến nhận thì người có thẩm quyền phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm để xử lý theo hướng dẫn tại điểm 1, Mục này.

6. Đối với tang vật, phương tiện bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thì trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp.

7. Chi phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các khoản chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật được trừ vào tiền bán tang vật, phương tiện vi phạm hành chính. Không thu phí lưu kho, phí bến bãi, phí bảo quản trong thời gian tang vật, phương tiện bị tạm giữ nếu chủ sở hữu tang vật, phương tiện không có lỗi trong việc vi phạm hành chính hoặc không áp dụng biện pháp tịch thu đối với tang vật, phương tiện.

XIII. MIỄN XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ THẨM QUYỀN MIỄN XỬ PHẠT

1. Người nộp thuế bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác. Mức miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại.

2. Hồ sơ đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bao gồm:

2.1. Công văn đề nghị miễn phạt, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn phạt.

2.2. Văn bản xác định giá trị tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu bị thiệt hại do

thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc các trường hợp bất khả kháng khác.

2.3. Biên bản kiểm kê giá trị thiệt hại được lập do người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân bị thiệt về tài sản, hàng hóa phối hợp cùng kiểm tra xác nhận với cơ quan công an cấp phường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong đó biên bản kiểm kê giá trị thiệt hại phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hóa, nguyên vật liệu bị thiệt hại, nguyên nhân thiệt hại, trách nhiệm tổ chức, cá nhân về những thiệt hại; chủng loại, số lượng, giá trị có thể thu hồi được.

2.4. Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

2.5. Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

3. Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt có trách nhiệm xem xét miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế khi nhận được hồ sơ đề nghị miễn xử phạt của người nộp thuế đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế của mình hoặc của cấp dưới theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Quyết định miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế: Trong quyết định miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người được miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; lý do, điều kiện được miễn xử phạt; hành vi vi phạm pháp luật về thuế được miễn xử phạt; chữ ký của người ra quyết định miễn xử phạt.

4. Không miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế hoặc đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

XIV. THỜI HIỆU THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế là một năm, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành; quá thời hạn này mà quyết định không được thi hành thì không thi hành quyết định xử phạt nữa nhưng vẫn áp dụng biện pháp quy định tại điểm 2, Mục V, Phần A Thông

tư này nếu biện pháp đó được ghi trong quyết định. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

XV. MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG TRONG XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Ban hành Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này. Căn cứ các mẫu biên bản, mẫu quyết định, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có thể bổ sung thêm dòng vào các chỉ tiêu đảm bảo phản ánh đủ các nội dung hành vi vi phạm trong quá trình lập biên bản và ra quyết định xử phạt.

G. HIỆU LỰC THI HÀNH

I. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Thông tư số 41/2004/TT-BTC ngày 18/5/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Việc xử phạt vi phạm chế độ cung cấp thông tin, vi phạm về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; vi phạm chậm nộp tiền thuế; hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế phải nộp; hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong lĩnh vực phí và lệ phí được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 4, điểm 5, Mục I và Mục II, Mục III, Mục IV Phần B Thông tư này. Đối với các hành vi vi phạm về chế độ quản lý, thu, nộp phí, lệ phí và sử dụng phí và lệ phí ngoài các hành vi vi phạm nêu trên thì việc xử phạt được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2004/TT-BTC ngày 04/02/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2003/NĐ-CP ngày 23/9/2003 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí.

II. Việc xử lý đối với hành vi vi phạm về thuế đã xảy ra trước ngày Nghị định số 98/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP, mà áp dụng các Nghị định quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế có hiệu lực thi hành tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm đó.

Trường hợp mức xử phạt đối với cùng một hành vi quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP nhẹ hơn mức xử phạt quy định tại các Nghị định trước ngày Nghị định số 98/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức xử phạt theo quy định của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP, kể cả trường hợp hành vi vi phạm xảy ra trước ngày Nghị định số 98/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, đã bị lập biên bản, nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa ra quyết định xử lý hoặc đã ra quyết định xử lý nhưng đang

trong thời hạn giải quyết khiếu nại thì được xem xét, ra quyết định xử lý theo mức xử phạt quy định tại Nghị định số 98/2007/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2007

Phụ lục số 1

DANH MỤC MỘT SỐ MẪU BIÊN BẢN VÀ QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG
TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ*(kèm theo Thông tư số 61/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007
của Bộ Tài chính)*

1. Mẫu số 01: Biên bản vi phạm pháp luật về thuế. phạm pháp luật về thuế bằng hình thức phạt tiền (theo thủ tục đơn giản).
2. Mẫu số 02: Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bằng hình thức cảnh cáo. 9. Mẫu số 09: Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.
3. Mẫu số 03: Biên bản bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về thuế. 10. Mẫu số 10: Quyết định tạm hoãn chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bằng hình thức phạt tiền.
4. Mẫu số 04: Biên bản làm việc. 11. Mẫu số 11: Quyết định miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.
5. Mẫu số 05: Biên bản chứng nhận. 12. Mẫu số 12: Quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về thuế.
6. Mẫu số 06: Biên bản tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm pháp luật về thuế. 13. Mẫu số 13: Quyết định áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra trong trường hợp không áp dụng xử phạt.
7. Mẫu số 07: Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bằng hình thức phạt cảnh cáo (theo thủ tục đơn giản).
8. Mẫu số 08: Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế bằng hình thức phạt tiền (theo thủ tục đơn giản).

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

A²....., ngày..... tháng..... năm

Số:..... /BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại

Chúng tôi gồm³:

1..... Chức vụ:.....;

2..... Chức vụ:.....;

Với sự chứng kiến của: ⁴

1..... Nghề nghiệp/chức vụ.....;

Địa chỉ thường trú (tạm trú):

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:

2..... Nghề nghiệp/chức vụ:..... Địa chỉ thường trú:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về..... đối với:.....

Ông (bà)/tổ chức⁵:..... Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:.....; Mã số thuế (nếu có):

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....

¹ Nếu biên bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp lập thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..., huyện, thành phố thuộc tỉnh..., xã... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

² Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

³ Ghi rõ họ tên, chức vụ người lập biên bản.

⁴ Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ.

⁵ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Cấp ngày..... tại;

Đã có các hành vi vi phạm hành chính như sau⁶:.....;

Các hành vi trên đã vi phạm vào Điều..... Khoản..... điểm..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ:

Người bị thiệt hại/tổ chức bị thiệt hại⁷:

Họ tên:.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày..... tại

Ý kiến trình bày của người vi phạm hành chính/đại diện tổ chức vi phạm hành chính:

Ý kiến trình bày của người làm chứng:

Ý kiến trình bày của người/đại diện tổ chức bị thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra (nếu có):

Người có thẩm quyền xử phạt đã yêu cầu Ông (bà)/tổ chức đình chỉ ngay hành vi vi phạm.

Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính được áp dụng gồm:

Yêu cầu Ông (bà)/đại diện tổ chức vi phạm có mặt tại⁸..... lúc..... giờ..... ngày..... tháng..... năm để giải quyết vụ vi phạm.

Biên bản được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, và được giao cho người vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm một bản và.....⁹

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản hoặc có ý kiến khác như sau:

⁶ Ghi cụ thể giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả hành vi vi phạm.

⁷ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức bị thiệt hại.

⁸ Ghi rõ địa chỉ trụ sở nơi cá nhân, tổ chức vi phạm phải có mặt.

⁹ Ghi cụ thể những người, tổ chức được giao biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)¹⁰:

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI VI PHẠM
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
VI PHẠM)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC BỊ
THIỆT HẠI)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (NẾU CÓ)
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lý do người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản¹¹:
.....

Lý do người bị thiệt hại, đại diện tổ chức bị thiệt hại không ký biên bản¹²:
.....

¹⁰ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

¹¹, ¹² Người lập biên bản phải ghi rõ lý do những người này từ chối không ký biên bản.

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN BẢN

A¹, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-NP

BIÊN BẢN
 NIÊM PHONG, MỞ NIÊM PHONG THUẾ²

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Hôm nay, hồi giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại

Chúng tôi gồm:

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

Với sự chứng kiến của:

a) Ông (bà)

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

b) Ông (bà)

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh

² Ghi rõ loại hình niêm phong

Tiến hành niêm phong, mở niêm phong³ thuế số tang vật, phương tiện tạm giữ theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm của.....

Chức vụ:.....

Số tang vật niêm phong (mở niêm phong) gồm:

Số tang vật trên đã giao cho ông (bà) thuộc đơn vị
chịu trách nhiệm coi giữ và bảo quản.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho..... 01 bản.

Ngoài ra, biên bản này được gửi cho..... và một bản lưu hồ sơ.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁴:

Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GIỮ HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NIÊM PHONG,

MỞ NIÊM PHONG

(Ký, ghi rõ họ tên)

³ Nếu chỉ niêm phong thuế thì bỏ chữ "mở niêm phong" và ngược lại

⁴ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN BẢN

A¹....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:..... /BB-BGHS-TV-PT

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HỒ SƠ, TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN
VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại

Chúng tôi gồm:

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

Đại diện bên giao.

Đã tiến hành giao hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế của².....

cho.....

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

Đại diện bên nhận.

HỒ SƠ GỒM³:

Số thứ tự	Tên bút lục hồ sơ	Số trang	Ghi chú

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh² Ghi tên người vi phạm, tổ chức vi phạm³ Nếu hồ sơ, tang vật, phương tiện nhiều, lập thành danh mục đính kèm. Danh mục phải có đầy đủ chữ ký của những người có tên trong biên bản

TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN GỒM⁴

Số thứ tự	Tang vật, phương tiện	Trọng lượng, số lượng	Ghi chú ⁵

Chúng tôi lập biên bản bàn giao hồ sơ, tang vật, phương tiện ghi trên để xử lý theo quy định.....

Các tang vật đã được kiểm tra lại, nhận đầy đủ và niêm phong, giao cho ông (bà) là người chịu trách nhiệm coi giữ.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... trang; có nội dung và có giá trị như nhau. Đã giao cho..... 01 bản và một bản lưu hồ sơ.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁶.

Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM COI GIỮ

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁴ Ghi rõ tên hàng, quy cách, chất lượng. Nếu hồ sơ, tang vật, phương tiện nhiều, lập thành danh mục đính kèm. Danh mục phải có đầy đủ chữ ký của những người có tên trong biên bản

⁵ Đối với tang vật đã niêm phong, phải ghi rõ số, ký hiệu (hoặc chữ ký) ở niêm phong vào cột ghi chú

⁶ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBIÊN BẢNA¹....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-LV

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Căn cứ Luật quản lý thuê ngày 29/11/2006;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại

Chúng tôi gồm:

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

Đã làm việc với:

a) Ông (bà) Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

b) Ông (bà)..... Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

Về việc

Nội dung làm việc:

.....

.....

.....

.....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... trang không tách rời, có nội dung và có giá trị như nhau.

Đã giao cho 01 bản

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)².

.....
Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

² Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁴ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN LẬP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBIÊN BẢNA¹....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-CN

BIÊN BẢN CHỨNG NHẬN

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại

Chúng tôi gồm:

1. Chức vụ:..... đơn vị

2. Chức vụ:..... đơn vị

Với sự chứng kiến của:

a) Ông (bà)..... Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

b) Ông (bà)..... Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

Chúng nhận rằng²

.....

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh² Ghi nội dung sự việc cần chứng nhận⁴ Nếu biên bản của Chủ tịch UBND các cấp thì chỉ cần ghi UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... trang; có nội dung như nhau.

Đã giao cho..... 01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)³.

.....
Biên bản này gồm trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

³ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số 06

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN LẬP Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
BIÊN BẢN

A¹, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../BB-TTTV-PT

BIÊN BẢN
TỊCH THU TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN
VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định²..... ngày..... tháng..... năm..... dochức vụ ký³;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại

Chúng tôi gồm⁴:

1. Chức vụ: đơn vị

2. Chức vụ: đơn vị

Tiến hành lập biên bản tịch thu hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của:

Ông (bà)/tổ chức:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp:

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh² Ghi tên quyết định là quyết định xử phạt hoặc quyết định tịch thu hàng hóa, vật phẩm, phương tiện vi phạm hành chính về thuế³ Ghi họ tên, chức vụ của người ký quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế⁴ Họ tên và chức vụ người lập biên bản

Với sự chứng kiến của⁵:

a) Ông (bà)..... Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

b) Ông (bà)..... Năm sinh

Quốc tịch:.....

Địa chỉ:.....

Nghề nghiệp:.....

Giấy CMND hoặc hộ chiếu số:..... ngày cấp..... nơi cấp

Hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế bị tịch thu gồm:

Số thứ tự	Tang hàng hóa tang vật, phương tiện bị tịch thu	Số lượng	Chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, tình trạng tang vật, phương tiện ⁶	Ghi chú ⁷

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Biên bản được lập thành..... bản; mỗi bản gồm..... trang không tách rời; có nội dung và có giá trị như nhau.

Đã giao cho..... 01 bản

⁵ Họ và tên người làm chứng. Nếu có đại diện chính quyền phải ghi rõ họ tên, chức vụ

⁶ Nếu là phương tiện ghi thêm biển số đăng ký

⁷ Ghi rõ hàng hóa tang vật, phương tiện có được niêm phong không, nếu có niêm phong thì trên niêm phong phải có chữ ký của người vi phạm, có sự chứng kiến của người chứng kiến, đại diện tổ chức hay đại diện chính quyền (nếu có); Nếu hồ sơ, tang vật, phương tiện nhiều, lập thành danh mục đính kèm. Danh mục phải có đầy đủ chữ ký của những người có tên trong biên bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁸:

.....
Biên bản này gồm..... trang, được những người có mặt cùng ký xác nhận vào từng trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH TỊCH THU
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI VI PHẠM
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN (nếu có)
hoặc ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC VI PHẠM
(Ký, ghi rõ họ tên)

⁸Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹³ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN RA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcQUYẾT ĐỊNHA¹⁴, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-XPHC

QUYẾT ĐỊNH

XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

BẰNG HÌNH THỨC PHẠT CẢNH CÁO

(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Xét hành vi vi phạm hành chính do..... thực hiện;

Tôi,.....¹⁵; Chức vụ:.....;

Đơn vị:.....;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt cảnh cáo đối với:Ông (bà)/tổ chức¹⁶:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

¹³ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.¹⁴ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.¹⁵ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.¹⁶ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Địa chỉ:.....; Mã số thuế (nếu có):
Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD..... ;
Cấp ngày..... tại..... ;

Lý do:

Đã có hành vi vi phạm hành chính:¹⁷

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức¹⁸ để chấp hành;
2.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹⁷ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

¹⁸ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN¹⁹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN RA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcQUYẾT ĐỊNHA²⁰....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-XPHC

QUYẾT ĐỊNH**XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ****BẰNG HÌNH THỨC PHẠT TIỀN**

(Theo thủ tục đơn giản)

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Xét hành vi vi phạm do ²¹..... thực hiện;Tôi,.....²²; Chức vụ:.....;

Đơn vị.....,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính theo thủ tục đơn giản đối với:**Ông (bà)/tổ chức ²³ :.....;¹⁹ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.²⁰ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.²¹ Ghi họ tên người/đại diện tổ chức vi phạm.²² Họ tên người ra Quyết định xử phạt.²³ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:; Mã số thuế (nếu có):.....

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày tại

Bằng hình thức phạt tiền với mức tiền phạt là:..... đồng

(Ghi bằng chữ.....).

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính: ²⁴

Hành vi của Ông (bà)/tổ chức..... đã vi phạm quy định tại điểm..... khoản..... Điều.... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày tháng..... năm..... trừ trường hợp..... ²⁵. Quá thời hạn này, nếu Ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp ngay cho người ra Quyết định xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt hoặc tại điểm thu phạt số..... của Kho bạc Nhà nước..... ²⁶ trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

²⁴ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

²⁵ Ghi rõ lý do.

²⁶ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;
2. Kho bạc..... để thu tiền phạt;
3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN²⁷ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN RA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
QUYẾT ĐỊNH

A²⁸, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-XP HC

QUYẾT ĐỊNH
XỬ PHẠT VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính do²⁹..... lập hồi..... giờ..... ngày..... tháng năm..... tại..... ;Tôi,³⁰; Chức vụ:.....;

Đơn vị..... ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:Ông (bà)/tổ chức³¹:.....;

²⁷ Nếu Quyết định xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chỉ cần ghi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

²⁸ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh.

²⁹ Ghi họ tên, chức vụ người lập biên bản.

³⁰ Họ tên người ra Quyết định xử phạt.

³¹ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm.

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:; Mã số thuế (nếu có):

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày tại.....;

Với các hình thức sau:

1. Hình thức xử phạt chính:

Cảnh cáo/phạt tiền với mức phạt là:..... đồng. (Viết bằng chữ:.....).

2. Hình thức phạt bổ sung (nếu có):

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề:.....

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính gồm:

.....

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có):

a) Số tiền thuế truy thu: (Thuế GTGT: , thuế TTĐB: , thuế TNDN: , thuế nhà đất:...) theo từng sắc thuế

b) Biện pháp khắc phục hậu quả khác:

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính:³²

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt là ngày..... tháng năm..... trừ trường hợp được hoãn chấp hành hoặc.....³³.

³² Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm.

³³ Ghi rõ lý do.

Quá thời hạn này, nếu Ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành Quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Số tiền phạt quy định tại Điều 1 phải nộp vào tài khoản số:..... của Kho bạc Nhà nước.....³⁴ trong vòng mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định xử phạt.

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....³⁵.

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;
2. Kho bạc..... để thu tiền phạt;
3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

³⁴ Ghi rõ tên, địa chỉ Kho bạc.

³⁵ Ngày ký Quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền xử phạt quyết định.

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN RA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcQUYẾT ĐỊNH

A....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-THCH

QUYẾT ĐỊNH TẠM HOÃN CHẤP HÀNH
QUYẾT ĐỊNH XỬ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ BẰNG
HÌNH THỨC PHẠT TIỀN

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định
xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính
thuế..... ;

Xét lý do, điều kiện được tạm hoãn chấp hành quyết định xử phạt tiền thuế
..... thực hiện;

Tôi, ; Chức vụ:.....;

Đơn vị..... ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm hoãn chấp hành quyết định xử phạt tiền thuế đối với:

Ông (bà)/tổ chức:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:; Mã số thuế (nếu có):

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày tại

Các hành vi vi phạm được tạm hoãn chấp hành quyết định xử phạt tiền thuế:

Lý do tạm hoãn:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Căn cứ hoàn cảnh của Ông (bà)/tổ chức..... thuộc diện được tạm hoãn chấp hành quyết định xử phạt tiền thuế theo quy định tại điểm..... Khoản..... Điều..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức được hoãn chấp hành Quyết định xử phạt tiền thuế từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Số tiền phạt được tạm hoãn chấp hành:

Hết thời hạn tạm hoãn chấp hành quyết định xử phạt tiền thuế, Ông/Bà..... phải thực hiện nộp tiền phạt theo đúng nội dung quy định tại Quyết định số..... ngày.... tháng..... năm của cơ quan.....; nếu Ông/Bà cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế này theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;
2. Kho bạc..... để biết quản lý thu tiền phạt;
3.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN RA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
QUYẾT ĐỊNH

A....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-MXP

QUYẾT ĐỊNH MIỄN XỬ PHẠT VI PHẠM
PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Xét lý do, điều kiện được miễn phạt..... thực hiện;

Tôi, ; Chức vụ:.....;

Đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với:

Ông (bà)/tổ chức:

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):

Địa chỉ:.....; Mã số thuế (nếu có):

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD

Cấp ngày tại

Các hành vi được miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế:

.....

Lý do:

- Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Căn cứ hoàn cảnh của Ông (bà)/tổ chức..... thuộc diện được miễn xử phạt theo quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Ông (bà)/tổ chức..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế này theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này được lập thành 04 bản và giao cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:..... để chấp hành;
2. Kho bạc..... để biết xử lý quản lý thu tiền phạt;
3. Cơ quan thuế cấp trên quản lý trực tiếp.
4. Một bản lưu tại cơ quan ban hành quyết định xử phạt.

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁵ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TÊN CƠ QUAN RA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
QUYẾT ĐỊNH

Số:...../QĐ-TTTV-PT

A¹....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

TỊCH THU TANG VẬT, PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ
²

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ khoản 4 Điều 61 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02/7/2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ
 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và cưỡng chế thi hành
 quyết định hành chính thuế;

Căn cứ biên bản số..... ngày..... tháng..... năm.....

do..... lập;

Tôi³..... chức vụ.....

Đơn vị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tịch thu⁴

¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh² Ghi rõ từng trường hợp:

- Không xác định được chủ sở hữu; - Quá thời hạn không tái xuất; - Không có người đến nhận;

- Hàng hóa tang vật vi phạm do người dưới 14 tuổi vận chuyển; - Tịch thu tang vật vi phạm hành chính thuộc loại cấm lưu thông, lưu hành trong trường hợp quá thời hạn không ra quyết định xử phạt.

³ Họ tên, chức vụ người ra quyết định tịch thu.⁴ Ghi rõ hàng hóa, tang vật hoặc phương tiện bị tịch thu.

Điều 2. Trình tự, thủ tục tịch thu hàng hóa, tang vật thực hiện theo quy định tại.....

.....
.....

Điều 3. Các ông (bà).....

và ông (bà) có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3..... bản
- bản
- Lưu..... bản

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁵ Nếu quyết định của Chủ tịch UBND các cấp thì chỉ cần ghi UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....., huyện, thành phố thuộc tỉnh....., xã..... mà không cần ghi cơ quan chủ quản.

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN CƠ QUAN RA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcQUYẾT ĐỊNHA¹, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../QĐ-KPHQ

QUYẾT ĐỊNH

ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ
DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ GÂY RA TRONG TRƯỜNG HỢP
KHÔNG ÁP DỤNG XỬ PHẠT

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ngày 02/7/2002;

Căn cứ Điều..... Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

Vì.....² nên

không áp dụng xử phạt vi phạm hành chính;

Để khắc phục triệt để hậu quả do vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế gây ra,

Tôi,.....³; Chức vụ.....;

Đơn vị.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính đối với¹ Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh² Ghi rõ lý do không xử phạt³ Họ tên người ra Quyết định xử phạt

Ông (bà)/tổ chức⁴:.....;

Nghề nghiệp (lĩnh vực hoạt động):.....;

Địa chỉ:.....;

Giấy chứng minh nhân dân số/Quyết định thành lập hoặc ĐKKD.....;

Cấp ngày..... tại.....;

Lý do:.....

Đã có hành vi vi phạm hành chính⁵:

Quy định tại điểm..... khoản..... Điều..... của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Những tình tiết liên quan đến việc giải quyết vụ vi phạm:.....

Lý do không xử phạt vi phạm hành chính:

Hậu quả cần khắc phục là:.....

Biện pháp đề khắc phục hậu quả là:.....

a) Số tiền thuế truy thu: (Thuế GTGT: , thuế TTDB: , thuế TNDN: , thuế nhà đất:...) ghi theo từng sắc thuế.

b) Biện pháp khắc phục hậu quả khác:

Điều 2. Ông (bà)/tổ chức..... phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định này trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được giao Quyết định là ngày..... tháng..... năm..... trừ trường hợp.....⁶.

Quá thời hạn này, nếu Ông (bà)/tổ chức..... cố tình không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành.

Ông (bà)/tổ chức:..... có quyền khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

⁴ Nếu là tổ chức ghi họ tên, chức vụ người đại diện cho tổ chức vi phạm

⁵ Nếu có nhiều hành vi thì ghi cụ thể từng hành vi vi phạm

⁶ Ghi rõ lý do

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....⁷

Quyết định này gồm..... trang không tách rời, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

Trong thời hạn ba ngày, Quyết định này được gửi cho:

1. Ông (bà)/tổ chức:.....
để chấp hành;

2. Kho bạc..... để thu tiền phạt.....;

3.....

Quyết định này gồm..... trang, được đóng dấu giáp lai giữa các trang.

NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁷ Ngày ký quyết định hoặc ngày do người có thẩm quyền quyết định.